

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH KIÊN GIANG**

Số: 10 /2017/QĐ-UBND

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Kiên Giang, ngày 23 tháng 01 năm 2017

QUYẾT ĐỊNH

**Quy định mức thu học phí đối với các cơ sở giáo dục đại học,
giáo dục nghề nghiệp từ năm học 2016 - 2017 đến năm học 2020 - 2021
trên địa bàn tỉnh Kiên Giang**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH KIÊN GIANG

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;
Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm
2015;*

Căn cứ Luật Giáo dục nghề nghiệp ngày 27 tháng 11 năm 2014;

*Căn cứ Nghị định số 86/2015/NĐ-CP ngày 02 tháng 10 năm 2015 của
Chính phủ quy định về cơ chế thu, quản lý học phí đối với cơ sở giáo dục thuộc
hệ thống giáo dục quốc dân và chính sách miễn, giảm học phí, hỗ trợ chi phí
học tập từ năm học 2015 - 2016 đến năm học 2020 - 2021;*

*Căn cứ Thông tư liên tịch số 09/2016/TTLT-BGDĐT-BTC-BLĐTBXH
ngày 30 tháng 3 năm 2016 của Bộ Giáo dục và Đào tạo, Bộ Tài chính và Bộ
Lao động - Thương binh và Xã hội hướng dẫn thực hiện một số điều của Nghị
định số 86/2015/NĐ-CP ngày 02 tháng 10 năm 2015 của Chính phủ quy định về
cơ chế thu, quản lý học phí đối với cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc
dân và chính sách miễn, giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập từ năm học 2015 -
2016 đến năm học 2020 - 2021;*

*Căn cứ Nghị quyết số 55/2016/NQ-HĐND ngày 19 tháng 12 năm 2016
của Hội đồng nhân dân tỉnh Kiên Giang quy định mức thu học phí đối với các
cơ sở giáo dục đại học, giáo dục nghề nghiệp từ năm học 2016 - 2017 đến năm
học 2020 - 2021 trên địa bàn tỉnh Kiên Giang;*

*Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài chính tại Tờ trình số 614/TTr-STC
ngày 29 tháng 12 năm 2016 về việc quy định mức thu học phí đối với các cơ sở
giáo dục đại học, giáo dục nghề nghiệp từ năm học 2016 - 2017 đến năm học
2020 - 2021 trên địa bàn tỉnh Kiên Giang.*

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Quy định mức thu học phí đối với các cơ sở giáo dục đại học,
giáo dục nghề nghiệp từ năm học 2016 - 2017 đến năm học 2020 - 2021 trên địa
bàn tỉnh Kiên Giang, cụ thể như sau:



1. Mức thu học phí đối với đào tạo cao đẳng, trung cấp tại các cơ sở giáo dục công lập

a) Mức thu học phí đối với các chương trình đào tạo đại trà trình độ cao đẳng, trung cấp tại các cơ sở giáo dục công lập chưa tự bảo đảm kinh phí chi thường xuyên và chi đầu tư như sau:

T T	Nhóm ngành, nghề	Mức thu học phí (ĐVT: <i>Ngàn đồng/tháng/sinh viên</i>)									
		Năm học 2016 - 2017		Năm học 2017 - 2018		Năm học 2018 - 2019		Năm học 2019 - 2020		Năm học 2020 - 2021	
		TC	CĐ	TC	CĐ	TC	CĐ	TC	CĐ	TC	CĐ
1	Trường Cao đẳng Nghề										
a)	Khoa học xã hội, kinh tế	300	350	330	390	370	440	420	500	480	570
b)	Nông, thủy sản	350	400	400	450	450	500	500	550	550	630
c)	Kỹ thuật, công nghệ	450	550	500	600	560	660	630	730	710	810
d)	Khách sạn, du lịch	400	450	450	500	500	600	550	650	650	750
2	Trường Cao đẳng Y tế										
	Y dược	650	750	750	860	830	940	910	1.040	1.000	1.140
3	Trường Cao đẳng Sư phạm										
a)	Khoa học xã hội	470	540	520	590	570	650	620	710	690	780
b)	Khoa học tự nhiên	550	630	610	700	670	770	740	850	820	940
4	Trường Cao đẳng Cộng đồng										
a)	Khoa học xã hội, kinh tế, luật; nông, lâm, thủy sản	470	540	520	590	570	650	620	710	690	780

T T	Nhóm ngành, nghề	Mức thu học phí (ĐVT: Ngàn đồng/tháng/sinh viên)									
		Năm học 2016 - 2017		Năm học 2017 - 2018		Năm học 2018 - 2019		Năm học 2019 - 2020		Năm học 2020 - 2021	
		TC	CD	TC	CD	TC	CD	TC	CD	TC	CD
b)	Khoa học tự nhiên; kỹ thuật, công nghệ; thể dục thể thao, nghệ thuật; khách sạn, du lịch	550	630	610	700	670	770	740	850	820	940
5	Trường Cao đẳng Kinh tế - Kỹ thuật										
a)	Khoa học xã hội, kinh tế, luật; nông, lâm, thủy sản	470	540	520	590	570	650	620	710	690	780
b)	Khoa học tự nhiên; kỹ thuật, công nghệ; thể dục thể thao, nghệ thuật; khách sạn, du lịch	550	630	610	700	670	770	740	850	820	940
6	Trường Trung cấp Nghề Tân Hiệp; Trường Trung cấp Nghề dân tộc nội trú; Trường Trung cấp Nghề vùng tứ giác Long Xuyên; Trường Trung cấp Nghề vùng U Minh Thượng; Trường Trung cấp Kỹ thuật – Nghiệp vụ.										
a)	Khoa học xã hội, kinh tế, luật	300		330		370		420		480	
b)	Nông, lâm, thủy sản	350		400		450		500		550	
c)	Khoa học tự nhiên; kỹ thuật, công nghệ; thể dục thể thao, nghệ thuật	440		500		560		630		710	

T T	Nhóm ngành, nghề	Mức thu học phí (ĐVT: <i>Ngàn đồng/tháng/sinh viên</i>)									
		Năm học 2016 - 2017		Năm học 2017 - 2018		Năm học 2018 - 2019		Năm học 2019 - 2020		Năm học 2020 - 2021	
		TC	CĐ	TC	CĐ	TC	CĐ	TC	CĐ	TC	CĐ
d)	Khách sạn, du lịch	400		450		500		550		650	

b) Mức thu học phí đối với các chương trình đào tạo đại trà trình độ cao đẳng, trung cấp tại các cơ sở giáo dục công lập tự bảo đảm kinh phí chi thường xuyên và chi đầu tư như sau:

Trình độ đào tạo và tên mã ngành	Mức thu học phí (ĐVT: <i>Ngàn đồng/tháng/sinh viên</i>)		
	Từ năm học 2016- 2017 đến năm học 2017-2018	Từ năm học 2018- 2019 đến năm học 2019-2020	Năm học 2020-2021
1. Hệ trung cấp			
a) Khoa học xã hội, kinh tế, luật; nông, lâm, thủy sản	1.225	1.295	1.435
b) Khoa học tự nhiên; kỹ thuật, công nghệ; thể dục thể thao, nghệ thuật; khách sạn, du lịch	1.435	1.540	1.680
c) Y dược	3.080	3.220	3.535
2. Hệ cao đẳng			
a) Khoa học xã hội, kinh tế, luật; nông, lâm, thủy sản	1.400	1.480	1.640
b) Khoa học tự nhiên; kỹ thuật, công nghệ; thể dục thể thao, nghệ thuật; khách sạn, du lịch	1.640	1.760	1.920
c) Y dược	3.520	3.680	4.040

c) Học phí đào tạo giáo dục nghề nghiệp thực hiện theo phương thức giáo dục thường xuyên áp dụng mức không vượt quá 150% mức thu học phí so với hệ đào tạo chính quy tương ứng cùng trình độ đào tạo, nhóm ngành, chuyên ngành và nghề đào tạo theo chương trình đào tạo đại trà tại cơ sở giáo dục đại

học và giáo dục nghề nghiệp chưa thực hiện tự chủ chi thường xuyên và chi đầu tư.

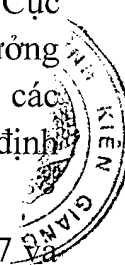
2. Các quy định về cơ chế thu, quản lý học phí đối với cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân và chính sách miễn, giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập: Thực hiện theo Nghị định số 86/2015/NĐ-CP ngày 02 tháng 10 năm 2015 của Chính phủ và Thông tư liên tịch số 09/2016/TTLT-BGDĐT-BTC-BLĐTBXH ngày 30 tháng 3 năm 2016 của Bộ Giáo dục và Đào tạo, Bộ Tài chính và Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội.

Điều 2. Tổ chức thực hiện

Giao trách nhiệm cho Giám đốc (Thủ trưởng) các Sở, ngành: Tài chính, Giáo dục và Đào tạo, Lao động - Thương binh và Xã hội, Cục Thuế tỉnh chịu trách nhiệm hướng dẫn, tổ chức kiểm tra việc thực hiện theo đúng quy định.

Điều 3. Điều khoản thi hành

Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc (Thủ trưởng) các Sở, ngành: Tài chính, Giáo dục và Đào tạo, Lao động - Thương binh và Xã hội, Cục Thuế tỉnh; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố; Hiệu trưởng các trường cao đẳng, trung cấp trên địa bàn tỉnh và Giám đốc (Thủ trưởng) các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 02 tháng 02 năm 2017 thay thế Quyết định số 10/2012/QĐ-UBND ngày 05 tháng 3 năm 2012 của Ủy ban nhân dân tỉnh Kiên Giang quy định mức thu học phí của các trường cao đẳng, trung cấp chuyên nghiệp và cao đẳng, trung cấp nghề công lập tỉnh Kiên Giang, từ năm học 2011 – 2012 đến năm học 2014 – 2015. 

Nơi nhận:

- Văn phòng Chính phủ;
- Bộ Tài chính;
- Cục Kiểm tra VB QPPL – Bộ Tư pháp;
- Website Chính phủ;
- TT Tỉnh ủy;
- Đoàn ĐB Quốc hội tỉnh Kiên Giang;
- TT HĐND tỉnh;
- TV UBND tỉnh;
- UBMT tổ quốc VN tỉnh;
- Như Điều 3 của QĐ;
- Công báo tỉnh;
- LĐVP, CVNC;
- Lưu: VT, STC (03), nknguyen. *57*

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**



Phạm Vũ Hồng